

Hiệp Hoà, ngày 01 tháng 9 năm 2024

CÔNG KHAI

**Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông
Năm học 2024-2025**

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

*** Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
1	Nguyễn Thuý Quỳnh	Hiệu trưởng	Đại học sư phạm Ngữ Văn
2	Đào Thị Hà	Phó hiệu trưởng	Đại học sư phạm Ngữ văn

*** Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
1	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nhân viên Kế toán	Đại học Kế toán
2	Nguyễn Thị Chung	Nhân viên Y tế	Trung cấp điều dưỡng đa khoa
3	Hoàng Thị Nhâm	Nhân viên TB-TV	Cao đẳng thiết bị

*** Vị trí việc làm giáo viên THCS**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
1	Trần Thị Hoài Nam	TTCM	Đại học sư phạm Ngữ văn
2	Phạm Thị Đăng	Giáo viên	Đại học sư phạm Ngữ văn
3	Phạm Thị Hải	Giáo viên	Đại học sư phạm Ngữ văn
4	Nguyễn Thị Hà	Giáo viên	Đại học sư phạm Ngữ văn
5	Vũ Thị Thanh Huyền	Giáo viên	Đại học sư phạm Ngữ văn
6	Nguyễn Thị Phương Lan	Giáo viên	Đại học sư phạm Ngữ văn
7	Bùi Thị Loan	Giáo viên	Đại học sư phạm Ngữ văn
8	Nguyễn Thị Khuyên	Giáo viên	Đại học sư phạm Ngữ văn
9	Đỗ Thị Hải Yến	Giáo viên	Đại học sư phạm Tiếng Anh
10	Lê Thị Thu Hiền	Giáo viên	Đại học sư phạm Tiếng Anh
11	Nguyễn Minh Thuỳ	Giáo viên	Đại học sư phạm Tiếng Anh
12	Mai Thị Bích Thuỷ	Giáo viên	Đại học sư phạm Tiếng Anh
13	Hoàng Thị Thanh Hảo	Giáo viên	Cao đẳng sư phạm Lịch sử
14	Nguyễn Thị Vân Anh	Giáo viên	Đại học SP Lịch sử& ĐL
15	Trần Thị Hương	Giáo viên	Đại học sư phạm Địa Lý

16	Đinh Thị Thanh	Giáo viên	Đại học sư phạm Sinh học
17	Ngô Thị Hải Yến	Giáo viên	Thạc sỹ Hoá học
18	Đỗ Thị Hồng Hải	Giáo viên	Đại học sư phạm Hoá học
19	Lương Thị Loan	Giáo viên	Đại học sư phạm Hoá học
20	Nguyễn Thị Thuý	Giáo viên	Cao đẳng sư phạm Âm nhạc
21	Đậu Thị Kim Ngân	Giáo viên	Đại học sư phạm Mỹ thuật
22	Nguyễn Thị Tĩnh	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
23	Nguyễn Thị Linh	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
24	Nguyễn Thị Vân	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
25	Bùi Thị Thu Oanh	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
26	Nguyễn Thị Định	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
27	Bùi Thuý Anh	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
28	Bùi Thị Thanh Trang	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
29	Bùi Thị Mai Anh	Giáo viên	Cao đẳng sư phạm Toán
30	Vũ Thị Thu Hương	Giáo viên	Cao đẳng sư phạm Toán
31	Nguyễn Thị Lan	Giáo viên	Đại học sư phạm Vật Lý
32	Bùi Bích Thảo	Giáo viên	Đại học Giáo dục thể chất
33	Dư Kim Quy	Giáo viên	Đại học Giáo dục thể chất
34	Nguyễn Thị Lan Anh	Giáo viên	Đại học sư phạm Tin học
35	Nguyễn Quốc Tuấn	Giáo viên	Đại học sư phạm Tin học
36	Bùi Thị Xiêm	Giáo viên	Đại học sư phạm GD&ĐT

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Chuẩn Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng: Tốt: 02/02 đạt 100%;
- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên:

Tổng số	Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ
36	Tốt	15	41,7
	Khá	21	58,3
	Đạt	0	

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý: 02/02 đạt 100%
- Giáo viên: 36/36 đạt 100%
- Nhân viên: 03/03 đạt 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 6.674,7 m²;

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: $6674,7/830 = 8,04\text{m}^2/\text{học sinh}$; đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định (yêu cầu tối thiểu theo quy định $8\text{m}^2/\text{học sinh}$).

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định	Cơ sở vật chất hiện có	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng học tập	20			
1	Phòng học	16	$1,5\text{m}^2/\text{học sinh}$	$1,2\text{m}^2/\text{học sinh}$	Nhỏ hơn
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0			Chưa có
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	$2,25\text{m}^2/\text{học sinh}$	$1,2\text{m}^2/\text{học sinh}$	Nhỏ hơn
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	$2,25\text{m}^2/\text{học sinh}$	$1,7\text{m}^2/\text{học sinh}$	Nhỏ hơn
5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (Hoá, Sinh)	1	$1,85\text{m}^2/\text{học sinh}$	$1,7\text{m}^2/\text{học sinh}$	Nhỏ hơn
6	Phòng học bộ môn Tin học	1	$1,85\text{m}^2/\text{học sinh}$	$1,7\text{m}^2/\text{học sinh}$	Nhỏ hơn
7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	$1,85\text{m}^2/\text{học sinh}$	$1,7\text{m}^2/\text{học sinh}$	Nhỏ hơn
8	Số đa chức năng	0			Chưa có
9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	0			Chưa có
II	Khối phòng hỗ trợ học tập	4			
1	Thư viện	1	$0,60\text{m}^2/\text{học sinh}$	$0,24\text{m}^2/\text{học sinh}$	Nhỏ hơn
2	Phòng thiết bị giáo dục	1	$48\text{m}^2/\text{phòng}$	$48\text{m}^2/\text{phòng}$	Đạt
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	0			Chưa có
4	Phòng Đoàn, Đội	1	$0,03\text{m}^2/\text{học sinh}$	$0,03\text{m}^2/\text{học sinh}$	Đạt
5	Phòng truyền thống	1	$48\text{m}^2/\text{phòng}$	$48\text{m}^2/\text{phòng}$	Đạt
III	Khối phụ trợ	9			
1	Phòng họp	1	$1,20\text{m}^2/\text{người}$	$1,70\text{m}^2/\text{người}$	Đạt
2	Phòng các tổ chuyên môn	2	24m^2	$1,60\text{m}^2/\text{người}$	Nhỏ hơn
3	Phòng y tế trường học	2	$24\text{m}^2/\text{phòng}$	$26\text{m}^2/\text{phòng}$	Đạt
4	Nhà kho	1	$48\text{m}^2/\text{kho}$	$26\text{m}^2/\text{kho}$	Nhỏ hơn
5	Khu để xe học sinh	1	$0,90\text{m}^2/\text{xe đạp}$	$0,44\text{m}^2/\text{xe đạp}$	Nhỏ hơn
6	Khu vệ sinh học sinh	2	$0,06\text{m}^2/\text{học sinh}$	$0,14\text{m}^2/\text{học sinh}$	Đạt
7	Phòng nghỉ giáo viên	0			Chưa có
8	Phòng giáo viên	1			Chưa có
IV	Khu sân chơi, thể dục thể thao	2			
1	Sân trường	1	$1,50\text{m}^2/\text{học sinh}$	$1,08\text{m}^2/\text{học sinh}$	Nhỏ hơn
2	Sân thể dục thể thao	1	$0,35\text{m}^2/\text{học sinh}$	$0,36\text{m}^2/\text{học sinh}$	Nhỏ hơn
3	Nhà đa năng	0			Chưa có

V	Khối phục vụ sinh hoạt	0			
1	Nhà bếp	0			
2	Nhà kho	0			
3	Nhà ăn	0			
4	Nhà ở nội trú	0			
5	Phòng quản lý học sinh	0			
6	Phòng sinh hoạt chung	0			
7	Nhà văn hóa	0			
VI	Hạ tầng kỹ thuật	5			
1	Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;	1		1	Đạt
2	Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của nhà trường;	1		1	Đạt
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;	1		1	Đạt
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;	1		1	Đạt
5	Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.	1		1	Đạt

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Khối lớp	Số lượng theo quy định (Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD)	Số lượng hiện có (Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
1	Khối lớp 6	01 bộ/môn hoặc HĐGD	- Các môn GDTC, Công nghệ, Nghệ thuật, Tin học: 01 bộ/môn	Chưa đảm bảo tối thiểu theo quy định
2	Khối lớp 7		- Các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng anh, Lịch sử-Địa lý, KHTN, GDCD và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: 0 bộ/môn hoặc HĐGD	
3	Khối lớp 8			
4	Khối lớp 9		0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Danh mục sách giáo khoa 6

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 7

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam

6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 8

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
9	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 9

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam

6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ - Định hướng nghề nghiệp	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Công nghệ - Mô đun lắp đặt mạng điện trong nhà	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
10	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
11	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
12	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
13	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

* Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	DANH MỤC	Đơn vị	Số lượng
1	Ngữ văn 9/1 (CD)	Quyển	7
2	Ngữ văn 9/2 (CD)	Quyển	7
3	Toán 9/1 (CD)	Quyển	7
4	Toán 9/2 (CD)	Quyển	7
5	Tin học 9 (KNTT)	Quyển	4
6	Công nghệ 9- Định hướng nghề nghiệp (KNTT)	Quyển	5
	Công nghệ 9- Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (KNTT)	Quyển	5
7	Giáo dục công dân 9 (CD)	Quyển	4
8	Mĩ thuật 9 (CD)	Quyển	4
9	Giáo dục thể chất 9 (CD)	Quyển	4
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (CD)	Quyển	6
11	Bài tập Ngữ văn 9/1 (CD)	Quyển	7
12	Bài tập Ngữ văn 9/2 (CD)	Quyển	7
13	Bài tập Toán 9/1 (CD)	Quyển	7
14	Bài tập Toán 9/2 (CD)	Quyển	7
15	Bài tập Tin học 9 (KNTT)	Quyển	4

16	Bài tập Công nghệ 9-Định hướng nghề nghiệp, Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (KNTT)	Quyển	4
17	Khoa học tự nhiên 9 (KN)	Quyển	7
18	Lịch sử và Địa lí 9 (KN)	Quyển	6
19	Âm nhạc 9 (KN)	Quyển	4
20	Tiếng anh 9 (Global Succes) - Sách học sinh (Hoàng Văn Vân)	Quyển	6
21	Thực hành Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (CD)	Quyển	3
22	Tập bản đồ Lịch sử & Địa lí 9- Phần Lịch sử	Quyển	3
23	Tập bản đồ Lịch sử & Địa lí 9- Phần Địa lí	Quyển	3
24	Hoạt động giáo dục STEM lớp 9	Quyển	3
25	Ngữ văn 9, tập một - SGK (CD)	Quyển	7
26	Ngữ văn 9, tập hai - SGK (CD)	Quyển	7
27	Giáo dục thể chất 9 - SGK (CD)	Quyển	4
28	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 - SGK (CD)	Quyển	6
29	Giáo dục công dân 9 - SGK (CD)	Quyển	4
30	Toán 9 - SGK (CD)	Quyển	7
31	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp-Lắp đặt mạng điện trong nhà-SGV (CD)	Quyển	5
32	Tin học 9 - sách giáo viên (CD)	Quyển	4
33	Mĩ thuật 9 - sách giáo viên (CD)	Quyển	4
34	Khoa học tự nhiên 9 - SGK (CD)	Quyển	7
35	Lịch sử và Địa lí 9 - SGK (KN)	Quyển	6
36	Âm nhạc 9 - SGK (KN)	Quyển	4
37	Tiếng anh 9 (Global Succes) - SGK	Quyển	6
38	Tiếng anh 9 (Global Succes) - Sách bài tập	Quyển	6
39	Bài tập Khoa học tự nhiên 9 (KN)	Quyển	7
40	Bài tập Lịch sử và Địa lí 9 - Phần Địa lí (KN)	Quyển	3
41	Bài tập Lịch sử và Địa lí 9 - Phần lịch sử (KN)	Quyển	3

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: *(Có các file đính kèm)*

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: Tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

- a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục (*Có file đính kèm*);
- b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường (*Có các file đính kèm*);
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (*Có các file đính kèm*);
- d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục (*Có các file đính kèm*);

5. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024:

a) Kết quả tuyển sinh;

* Kết quả tuyển sinh:

- Kết quả tuyển sinh vào lớp 6: 217/217 đạt tỷ lệ 100%\

- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT: - Tỷ lệ HS thi đạt tuyển sinh vào THPT Bạch Đằng: $84/114 = 73,7\%$ trên tổng số HS dự thi. Tỷ lệ so với số HS tốt nghiệp $84/197 = 42\%$. Điểm TB các môn thi tuyển sinh lớp 10 THPT: Môn Văn 6,60 (TX 5,96); Môn Toán 5,60 (TX 4,88); Môn Tiếng anh 5,40 (TX 5,47); Số học sinh tham gia học nghề ($48/179 = 26,8\%$) trong đó học tại TTGDTX $46/179=25,7\%$; Số học sinh học cao đẳng nghề xây dựng Ưông Bí: $02/179=1,1\%$;

* Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Thông tin	Khối 6 (06 lớp)	Khối 7 (04 lớp)	Khối 8 (04 lớp)	Khối 9 (04 lớp)	Toàn trường (19 lớp)
Tổng số học sinh theo từng khối	257	181	178	178	794
Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối	42,8	45,3	44,5	44,5	44,1
Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	0	0	0	0	0
Số lượng học sinh nam/học sinh nữ	132/125	92/89	89/89	84/94	397/397
Học sinh là người dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	03	02	02	02	09
Số lượng học sinh chuyển trường	05	01	0	0	05

Số lượng tiếp nhận học sinh học tại trường	04	01	01	01	07
--	----	----	----	----	----

b) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thông kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

* Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

- Khối 6, 7, 8

+ Học tập và rèn luyện

Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập								Rèn luyện								Khen thưởng cuối năm			
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Học sinh Xuất sắc		Học sinh Giỏi	
		SL	%	SL	%	SL	%	S L	%	SL	%	SL	%	S L	%	S L	%	SL	%	SL	%
	615	110	17.9	295	48	209	34.0	1	0.2	459	74.6	155	25.2	1	0.2	0	0	8	1.3	102	16.6
K6	257	32	12.5	118	45,9	106	41.3	1	0.4	166	64.6	91	35.4	1	0.4	0	0	2	0.8	30	11.7
K 7	180	37	20.6	93	51.7	50	27.7	0	0	147	81.7	33	18.3	0	0	0	0	2	1.1	35	19.4
K8	178	41	23.0	84	47.2	53	29.8	0	0	146	82.0	31	17.4	1	0.6	0	0	4	2.3	37	20.8

+ Xếp loại học tập và hạnh kiểm khối 9

Lớp	SS CN	Xếp loại học lực										Xếp loại hạnh kiểm									
		Giỏi		Khá		TB		YẾU		Kém		Tốt		Khá		TB		YẾU			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
K9	179	41	22,9	71	39,7	67	37,4	0	0	0	0	120	67,0	57	31,8	2	1,1	0	0		

* Thông kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Khối	Tổng số học sinh	Số lượng học sinh được lên lớp	Số lượng học sinh không được lên lớp
Khối 6	257	256	01
Khối 7	180	180	0
Khối 8	178	178	0
Khối 9	179	TN 100%	0
Toàn trường	794	614	01

c) **Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp**; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 179/179 đạt 100%

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: $48/179 = 26,8\%$.

d) Kết quả học sinh đạt giải HSG các cấp.

*** Chất lượng mũi nhọn năm học 2023-2024:** 59 giải thị xã; 06 giải cấp tỉnh.

- Các môn văn hoá:

(1) HSG các môn văn hóa cấp TX lớp 9: 20 em; lớp 9, số giải đạt được bằng so với năm học 2022-2023; Lớp 6,7,8: đạt 39 giải (giảm 04 giải so với năm học trước).

(2) HSG các môn văn hoá cấp Tỉnh: 06 em (03 giải nhất; 02 giải nhì; 01 giải ba giải Ba), tăng 02 giải so với cùng kỳ năm trước.

(3) Thi Olympic các môn chuyên: 04 em (02 huy chương vàng, 01 huy chương bạc, 01 huy chương đồng).

(4) Tin học trẻ; Đạt 03 giải (01 giải nhì, 02 giải KK)

- **KHKT:** Đạt 01 giải nhì cấp thị xã.

- **STTTNND:** Không tham gia.

e) Các hoạt động giáo dục toàn diện khác:

+ *Đối với lớp 6,7,8:* Thực hiện nghiêm túc Chương trình giáo dục phổ thông theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Giáo dục địa phương.

+ *Đối với các lớp 9:* Thực hiện nghiêm túc Chương trình giáo dục phổ thông theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các chương trình Hoạt động giáo dục tập thể; Hoạt động giáo dục NGLL; Giáo dục hướng nghiệp 9; Giáo dục địa phương.

*** Giáo dục thể chất và y tế trường học:** Thực hiện nghiêm túc công tác giáo dục thể chất, thể thao và y tế trường học. Nhà trường phối hợp tốt với trạm y tế xã tổ chức các hoạt động phòng chống dịch bệnh trong trường học, tổ chức khám sức khỏe cho 100% học sinh, phân loại, tư vấn cho phụ huynh học sinh vào đầu năm học; Tổ chức tốt các hoạt động thể dục thể thao, hàng ngày tập thể dục giữa giờ rèn luyện sức khỏe học sinh. Tổ chức, thực hiện chương trình GDTC đảm bảo thời lượng, phù hợp về nội dung, hình thức. Đổi mới phương pháp GDTC theo hướng phát triển năng lực học sinh, tạo sự hứng thú, yêu thích cho học sinh khi tham gia giờ học Thể dục.

-Tuyên truyền tới 100% phụ huynh, học sinh về chủ trương thực hiện đề án dạy bơi, kỹ năng phòng chống đuối nước; Tuyên truyền vận động phụ huynh cho con học bơi tại bể bơi trường Tiểu học Hiệp Hòa...Số HS biết bơi 426/830 chiếm tỷ lệ 51,3%.

-Tổ chức thành công lễ khai mạc hội khỏe Phù Đổng cấp trường, tổ chức nghiêm túc, quy mô tập luyện, thi đấu các môn thể thao cấp trường: cờ vua, điền kinh, đá cầu. cầu lông, bóng đá. Lập đội tuyển, tập luyện thi đấu các môn thi cấp thị xã, cấp tỉnh.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc QĐ 53/QĐ-BGD&ĐT trong năm học, hoàn thành chương trình giáo dục thể chất, kiểm tra, đánh giá thể lực học sinh theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể xếp loại đạt và tốt 794/794 =100%. (học sinh); thực hiện tốt các hoạt động tập thể ngoại khóa được gắn với các ngày lễ; ngày kỷ niệm trong tháng. Triển khai có hiệu quả bài thể dục buổi sáng; võ cổ truyền; TD nhịp điệu,....

- **HSG thể chất:** Tham gia Hội khoẻ Phù Đổng cấp thị xã đạt 11 giải : + Cờ Vua cấp thị xã đạt 01 giải nhì; 01 giải ba. + Đá cầu đạt 03 giải ba (01 đơn nữ, 01 đôi nữ và 01 đôi nam nữ) . + Môn Cầu lông đạt giải ba toàn đoàn: và đạt 06 giải trong đó 01 giải nhì và 05 giải ba (02 giải 3 đơn nam; 02 giải ba đôi nam nữ; 01 giải ba đôi nữ; 01 giải đôi nam) - **Cấp tỉnh đạt 06 huy chương** (02 huy chương Vàng Võ Vovinam, 01 huy chương đồng cờ vua, 02 huy chương đồng võ cổ truyền, 01 huy chương đồng môn Cầu lông).

F) Hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống:

- *Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp:* Thực hiện tốt tuyên truyền về ATGT; phòng chống bạo lực, các tệ nạn xã hội và TNTT dưới hình thức sân khấu hóa trong tiết chào cờ đầu tuần. Phối hợp với Công an xã Hiệp Hòa tổ chức tuyên truyền về phòng chống ma túy, bạo lực học đường, an toàn cho học sinh trong nhà trường ; phối hợp với Trung tâm Y tế thị xã tổ chức tuyên truyền về sức khỏe sinh sản vị thành viên; phòng chống dịch bệnh học đường và các dịch bệnh theo mùa...

+ Các HĐTNST: Tổ chức trung thu: Thi bày mâm ngũ quả; Tổ chức các hoạt động nhân đạo, từ thiện nhân dịp Tết Nguyên đán với tổng số tiền: **13.017.000 đồng.**

+ Thi trang trí bảng truyền thông theo các chủ điểm tháng, gắn liền với các chuyên hiệu rèn luyện đội viên.

+ Tổ chức sinh hoạt dưới cờ theo kế hoạch, chủ điểm "*Mỗi tuần một câu chuyện đẹp, một cuốn sách hay, một tấm gương sáng*"

+ 100% Học sinh tham gia cuộc thi trực tuyến "*60 năm xây dựng và phát triển tỉnh Quảng Ninh*" với tổng số lượt 2254 lượt thi, tuyên dương khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt giải./.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thuý Quỳnh